TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN NINH PHƯỚC** TỈNH NINH THUẬN	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **09**/2024/DS-ST.
Ngày: **28/03/2024**.
V/v: "Tranh chấp hợp đồng tín dụng"
Và "Tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NINH PHƯỚC,
TỈNH NINH THUẬN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Đăng Cốc.
Các Hội thẩm nhân dân:
1. Bà Lê Thị Hường.
2. Ông Phạm Ngọc Minh.

- Thư ký phiên tòa: Ông Đồng Mây Hồng Tuyên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Hoài - Kiểm sát viên.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Dân sự thụ lý số: 185/2023/TLST-DS, ngày 27 tháng 10 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" và "Tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 07/2024/QĐXXST-DS, ngày 23 tháng 02 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2024/QĐST-DS, ngày 11 tháng 3 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ngân hàng C.

Địa chỉ: Số 442 Nguyễn Thị Minh Khai, phường 5, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Từ Tiến Ph – Chức vụ: Tổng giám đốc.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Hồ Nguyên L – Chức vụ: Nhân viên (Có mặt).

Địa chỉ: Số Lầu 8 tòa nhà ACB, 444A-446 Cách Mạng Tháng Tám, phường 11, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

(Các văn bản ủy quyền số: 1365, ngày 29/8/2023 và số: 1285, ngày 05/7/2022).

- *Bị đơn:*

1. Ông Đàng Văn U, sinh năm: 1988 (Vắng mặt).
2. Bà Trượng Thị S, sinh năm: 1992 (Vắng mặt).

Cùng cư trú: Thôn Hoài Ni, xã Phước Thái, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện, trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là ông Hồ Nguyên L trình bày: Ngân hàng C *(Gọi tắt là: Ngân hàng)* và vợ chồng ông Đàng Văn U bà Trượng Thị S đã ký kết "Hợp đồng cấp tín dụng", số: PHR.CN.1725.160522, ngày 16/5/2022; Số tiền vay là 420.000.000đ; Mục đích vay là bổ sung vốn kinh doanh, lãi suất tại thời điểm vay là 11,5%/năm và được điều chỉnh theo quy định của ngân hàng nhà nước; Lãi quá hạn là 150%/lãi suất trong hạn; Lãi suất chậm trả là 10%/số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả.

Để bảo đảm cho khoản vay thì vợ chồng ông U bà S đã thế chấp tài sản tại "Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất" số: PHR.BĐCN.467.161120, ngày 17/11/2020 đối với tài sản là quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 55, tờ bản đồ số 9b đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ngày 05/5/2014 đứng tên bà Đồng Thị H (Đã làm thủ tục tặng cho bà Trượng Thị S ngày 29/10/2020).

Vợ chồng ông U bà S trả nợ đến ngày 17/02/2023 thì không trả nữa; Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở và đôn đốc vợ chồng ông U bà S thực hiện nghĩa vụ trả nợ nhưng vợ chồng ông U bà S vẫn không chịu trả.

Tại phiên tòa, ngân hàng yêu cầu như sau:

1. Yêu cầu vợ chồng ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S thanh toán tổng số nợ tính đến ngày 28/3/2024 là: 516.212.894đ, (Trong đó: Tiền nợ gốc là: 420.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 14.125.808đ, tiền nợ lãi quá hạn là 76.327.521đ, phạt chậm trả là 5.759.565đ).

2. Yêu cầu ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S thanh toán khoản lãi phát sinh kể từ ngày 29/3/2024 cho đến khi trả hết nợ theo lãi suất trong hợp đồng tín dụng đã ký kết.

3. Yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp tài sản số: PHR.BĐCN.467.161120, ngày 17/11/2020 để bảo đảm thi hành án; Trường hợp ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S không trả nợ hoặc trả nợ không đủ thì ngân hàng yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Bị đơn ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S đã được Tòa án niên yết các văn bản tố tụng hợp lệ nhưng không đến Tòa án nên không có lời khai trong hồ sơ vụ án và cũng không có ý kiến phản hồi gì liên quan đến tài liệu, chứng cứ do nguyên đơn cung cấp.

Ý kiến của Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:

Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa trong quá trình giải quyết vụ án, kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng

xét xử nghị án: Quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng quy định của pháp luật.

- Việc chấp hành pháp luật của các đương sự trong vụ án: Nguyên đơn đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng. Bị đơn chưa thực hiện đầy đủ các quyền của mình theo quy định của pháp luật.

- Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu của Ngân hàng C.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và sau khi nghe đương sự trình bày tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng*:

[1.1] *Về quan hệ tranh chấp*: Ngân hàng thương mại cổ phần C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S phải trả nợ phát sinh từ Hợp đồng tín dụng và yêu cầu duy trì hợp đồng thế chấp tài sản. Hội đồng xét xử xác định quan hệ tranh chấp trong vụ án là "Tranh chấp hợp đồng tín dụng" và "Tranh chấp hợp đồng thế chấp tài sản" theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[1.2] *Về thẩm quyền giải quyết*: Bị đơn ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S có nơi cư trú tại thôn Hoài Ni, xã Phước Thái, huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

[1.3] *Về sự vắng mặt của bị đơn*: Trong giai đoạn chuẩn bị xét xử, Tòa án đã niêm yết công khai các thủ tục tố tụng cho bị đơn ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S nhưng bị đơn không đến tham gia tố tụng và vắng mặt tại phiên tòa coi như bị đơn đã từ bỏ quyền và nghĩa vụ của mình. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] *Về nội dung vụ án*:

[2.1] Ngân hàng khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S trả số tiền gốc đã vay và lãi phát sinh; Hội đồng xét xử thấy rằng: Giữa Ngân hàng và ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S ký kết "Hợp đồng cấp tín dụng", số: PHR.CN.1725.160522, ngày 16/5/2022. Hợp đồng được ký kết trên cơ sở tự nguyện, không trái pháp luật, không trái đạo đức xã hội và đã tuân thủ các quy định của pháp luật về nội dung và hình thức nên được thừa nhận, bảo vệ. Sau khi ký hợp đồng, ông U bà S đã nhận đủ số tiền vay là 420.000.000đ. Theo thỏa thuận trong hợp đồng, ông U bà S có nghĩa vụ trả tiền gốc và lãi hàng tháng cho Ngân hàng tuy nhiên đến ngày 17/02/2023 ông U bà S không trả nợ nữa, Ngân hàng đã nhiều lần nhắc nhở và đôn đốc nhưng ông U bà S vẫn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ. Do đó, khẳng định ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S đã vi phạm nghĩa vụ trả nợ tại Hợp đồng tín dụng mà các bên đã ký kết, ông U bà S phải chịu mọi hậu quả phát sinh từ hợp đồng và theo quy định của pháp luật.

[2.2] Về lãi suất: Các bên thỏa thuận tại thời điểm xác lập Hợp đồng tín dụng về lãi suất trong hạn và lãi suất quá hạn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 468 và Điều 418 của Bộ luật Dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[2.3] Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết buộc vợ chồng ông Đàng Văn U bà Trượng Thị S phải trả cho Ngân hàng số tiền còn nợ tính đến ngày xét xử sơ thẩm là ngày 28/3/2024 tổng cộng là 516.212.894đ *(Năm trăm mười sáu triệu, hai trăm mười hai nghìn, tám trăm chín mươi tư đồng*) là phù hợp với Hợp đồng tín dụng đã ký kết, Bảng kê chi tiết tình hình nợ gốc và lãi đồng thời phù hợp với quy định tại các Điều 463, 466, 468 và Điều 470 của Bộ luật Dân sự nên có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Ngân hàng yêu cầu: Ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán kể từ ngày 29/3/2024 theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ. Xét thấy yêu cầu này của Ngân hàng phù hợp với các nội dung mà các bên đã thỏa thuận tại "Hợp đồng cấp tín dụng", số: PHR.CN.1725.160522, ngày 16/5/2022; Phù hợp với quy định tại Điều 91 của Luật các tổ chức tín dụng nên được chấp nhận.

[2.5] Về tài sản thế chấp: Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: PHR.BĐCN.467.161120, ngày 17/11/2020 được ký kết giữa một bên là đại diện ngân hàng và một bên là ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S đối với đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa 55, tờ bản đồ số 9b đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, ngày 05/5/2014 đứng tên bà Đồng Thị H (Đã làm thủ tục tặng cho bà Trượng Thị S ngày 29/10/2020) và được Phòng công chứng số 01 tỉnh Ninh Thuận công chứng ngày 17/11/2020; Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ ngày 02/01/2024 thể hiện trên thửa 55 ông U bà S đã xây dựng thêm mái che tole, trụ sắt, diện tích 100m^2, tỉ lệ còn lại là 95%.

Xét thấy: Hợp đồng thế chấp trên là để bảo đảm cho khoản vay tín dụng tại Hợp đồng tín dụng số: PHR.CN.1725.160522, ngày 16/5/2022 và đã tuân thủ đúng quy định tại Điều 317 Bộ luật dân sự nên được chấp nhận và bảo vệ.

Đối với mái che 100m^2 mà vợ chồng ông U bà S xây dựng thêm: Do tài sản được hình thành trên tài sản thế chấp là thửa 55 đã được quy định tại mục 1.3 của hợp đồng thế chấp nên thuộc tài sản thế chấp của ngân hàng.

Vì vậy ngân hàng yêu cầu tiếp tục duy trì hợp đồng thế chấp trên để bảo đảm thi hành án, trường hợp ông U bà S không thanh toán hoặc thanh toán không đủ thì ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án phát mãi tài sản thế chấp để thu hồi nợ là có căn cứ nên được chấp nhận.

[3] Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Chi phí xem xét thẩm định tổng cộng là 2.000.000đ (Hai triệu đồng) đã được nguyên đơn nộp tạm ứng; Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S phải chịu chi phí này theo quy định tại Điều 157 Bộ luật tố tụng dân sự.

[4] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là phù hợp quy định pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[5] Về án phí: Do yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí; Căn cứ Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội bị đơn ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S phải chịu 25.810.000đ (*Hai mươi lăm triệu tám trăm mười nghìn đồng – đã làm tròn*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên được hoàn trả toàn bộ tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Khoản 3 Điều 26; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Khoản 1 Điều 147; Điều 157; Điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;
- Các Điều 463, 466, 468, 418, 317 của Bộ luật dân sự;
- Điều 91 và Điều 95 của Luật các tổ chức tín dụng;
- Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Ngân hàng C.

1. Buộc vợ chồng ông Đàng Văn U bà Trượng Thị S phải trả cho Ngân hàng C tổng số tiền là: 516.212.894đ, (Trong đó: Tiền nợ gốc là: 420.000.000đ, nợ lãi trong hạn là 14.125.808đ, tiền nợ lãi quá hạn là 76.327.521đ, phạt chậm trả là 5.759.565đ).

2. Kể từ ngày 29/3/2024, vợ chồng ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi theo mức lãi suất quá hạn đã thỏa thuận tại Hợp đồng tín dụng số: PHR.CN.1725.160522, ngày 16/5/2022 đối với số tiền nợ gốc chưa thanh toán, tương ứng với thời gian chậm thanh toán cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay.

3. Trường hợp vợ chồng ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S không thanh toán hoặc thanh toán không đủ thì ngân hàng C có quyền yêu cầu cơ quan thi hành án dân sự huyện Ninh Phước phát mãi tài sản thế chấp tại Hợp đồng thế chấp tài sản số: PHR.BĐCN.467.161120, ngày 17/11/2020 để thu hồi nợ.

4. Về chi phí xem xét thẩm định tại chỗ: Vợ chồng ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S phải chịu 2.000.000đ (Hai triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ; Số tiền này nguyên đơn đã nộp tạm ứng đủ. Buộc vợ chồng ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S hoàn lại cho ngân hàng C 2.000.000đ (Hai triệu đồng) chi phí xem xét thẩm định tại chỗ.

5. Về án phí: Vợ chồng ông Đàng Văn U và bà Trượng Thị S phải chịu 24.648.500đ (*Hai mươi tư triệu, sáu trăm bốn mươi tám nghìn năm trăm đồng – đã làm tròn*) án phí dân sự sơ thẩm.

Ngân hàng C không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả cho Ngân hàng C tiền tạm ứng án phí đã nộp là 11.137.000 đồng *(Mười một triệu, một trăm ba mươi bảy nghìn đồng)* theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000892, ngày 23/10/2023 tại Chi cục thi hành dân sự huyện Ninh Phước, tỉnh Ninh Thuận.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì Người được thi hành án dân sự, Người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

Án xử sơ thẩm công khai có mặt đại diện nguyên đơn, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 28/3/2024). Bị đơn vắng mặt, quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày được tống đạt hợp lệ Bản án./.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- TAND tỉnh Ninh Thuận;
- VKSND huyện Ninh Phước;
- Chi cục THADS huyện Ninh Phước;
- Lưu: Hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Đăng Cốc